TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 77/2018/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 6 - 2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhã

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công H

Ông Hoàng Đắc H

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn M, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện T, thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; ĐKHKTT: Thôn C, xã A, huyện T, thành phố H; địa chỉ hiện nay: Thôn M, xã T, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/01/2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là anh Trần Văn M trình bày:

1. Về hôn nhân:

Anh M và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào năm 2011 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 14/7/2011 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, thành phố H. Sau cưới, chị T về gia đình anh sinh sống, vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn C, xã A. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận và có một con chung, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, không thống nhất trong việc làm kinh tế và không tin tưởng nhau về mặt tình cảm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình tham gia hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị T bỏ về nhà bố đẻ ở tại Thôn M, xã T từ cuối năm 2016. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, hôn nhân không có hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn chị T.

2. Về con chung:

Anh M trình bày anh và chị T có một con chung tên là Trần Nguyên A sinh ngày 22/5/2012. Anh trực tiếp nuôi con từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, khi ly hôn anh đề nghị được tiếp tục nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con chung để anh và chị T tự thỏa thuận giao nhận với nhau nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Anh M trình bày anh và chị T không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết

Chị Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án, cho đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp

hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Về hôn nhân: Anh Trần Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị T; về con chung: Giao cho anh Trần Văn M trực tiếp nuôi con tên là Trần Nguyên A sinh ngày 22/5/2012 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Trần Văn M vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị T đã được xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 108 đăng ký ngày 14/7/2011 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2016. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, không thống nhất trong việc làm kinh tế và không tin tưởng nhau về mặt tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình tham gia hòa giải song không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Chị T vẫn sinh sống tại nhà bố đẻ tại T, xã T và biết việc anh M xin ly hôn song không trình bày quan điểm của mình. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh M yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh M được ly hôn chị T.

[3]. Về con chung: Anh M và chị T có một con chung tên là Trần Nguyên A sinh ngày 22/5/2012. Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Xét thấy, anh M trực tiếp nuôi con từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, việc nuôi con đã ổn định và đảm bảo tốt về mọi mặt, khi ly hôn anh M đề nghị được tiếp tục nuôi con, chị T không có ý kiến. Do vậy, cần giao con chung cho anh M trực tiếp nuôi là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh M đề nghị để anh và chị T tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Anh M trình bày anh và chị T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T chưa có ý kiến nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Anh Trần Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn M trực tiếp nuôi con tên là Trần Nguyên A sinh ngày 22/5/2012 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008741 ngày 01/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Anh Trần Văn M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T, thành phố H;
- UBND xã A, huyện T, thành phố H
(cơ quan đã thực hiện việc đkkh);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhã